

Bản án số: 81/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22- 8 -2022

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Thanh Lâm

Bà Đào Thị Tuyết Mai

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đinh Quốc Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên Tòa số: 37/2022/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Dương Thị N, sinh năm: 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện B, tỉnh T.

***- Bị đơn:*** Lê Văn S, sinh năm: 1969 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện B, tỉnh T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\*Tại đơn xin ly hôn đề ngày 28/4/2022, bản tự khai ngày 17/6/2022, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Dương Thị N trình bày:

Bà và ông Lê Văn S chung sống với nhau như vợ chồng năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm và đánh bà. Bà và ông S ly thân từ năm 2021 đến nay không có hàn gắn lại tình cảm. Quá trình chung sống bà và ông S có với nhau 02 con chung tên Lê Thị Mộng H, sinh ngày: 30/11/1994 và Lê Đức T, sinh ngày: 15/02/2003 đã thành niên. Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bà Dương Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Được ly hôn với ông Lê Văn S.
- Về con chung: Có 02 con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bà N vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

\*Tại bản tự khai, biên bản hòa giải 17/6/2022 và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn ông Lê Văn S trình bày:

Ông và bà Dương Thị N chung sống với nhau như vợ chồng năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Ông và bà N ly thân từ năm 2021 đến nay. Bà N yêu cầu được ly hôn với ông, ông không đồng ý vì ông còn thương vợ. Quá trình chung sống ông và bà N có với nhau 02 con chung, đã thành niên. Tài sản chung, nợ chung: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng của đương sự tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quá trình hòa giải tại Tòa án bà Dương Thị N và ông Lê Văn S đều khai thống nhất ông bà chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn, phù hợp với nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T ngày 04/5/2022 (Bút lục số 10). Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà N và ông S chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1994 (Sau năm 1987) mà không có đăng ký kết hôn. Bà N và ông S có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật lẽ ra

ông bà phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng ông bà không thực hiện. Cho nên, căn cứ vào Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ giữa bà N và ông S là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Bà N không đồng ý hàn gắn tình cảm với ông S. Vì vậy, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông S.

**[2] Về con chung:**

Bà Dương Thị N và ông Lê Văn S khai thống nhất chung sống có với nhau 02 con chung tên Lê Thị Mộng H, sinh ngày: 30/11/1994 và Lê Đức T, sinh ngày: 15/02/2003, đã thành niên nên bà N và ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

**[3] Tài sản chung, nợ chung:**

Bà Dương Thị N và ông Lê Văn S khai thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

**[4] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà N phải chịu theo luật định là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, 53, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị N và ông Lê Văn S.

2. 02 con chung đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xét đến.

3. Tài sản chung, nợ chung: Bà Dương Thị N và ông Lê Văn S khai thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Dương Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006210 ngày 31/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, bà N đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn bà Dương Thị N có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Lê Văn S vắng mặt tại phiên Tòa cũng có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;  
(Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA)
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Nguyễn Hồng Phương**